

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2026/HNGĐ-PT

Ngày 01 - 3 - 2026

V/v Xin ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lại Thị Hiếu.

Các Thẩm phán: Bà Tông Thị Hiền, ông Phạm Tuấn Minh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Hồng Anh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La tham gia phiên tòa: Ông Phạm Quốc Đức - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình phúc thẩm thụ lý số: 04/2026/TLPT-HNGĐ ngày 16 tháng 10 năm 2025 về việc Xin ly hôn. Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 19/2025/HNGĐ-ST ngày 14 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Sơn La bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 04/2026/QĐ-PT ngày 05 tháng 11 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Vũ Thu H, sinh năm 1985. Địa chỉ: Tổ 06 - QT, phường TH, tỉnh Sơn La. Vắng mặt. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: Ông Trần Kỳ D, sinh năm 1974. Địa chỉ: Tổ 06 - QT, phường TH, tỉnh Sơn La. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Đoàn Thị N; Địa chỉ: Công ty Xuất khẩu số 1, thôn Đức Tiến, xã Phú Thị, thành phố Hà Nội. Vắng mặt. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bà Trần Thị L; Địa chỉ: Tổ 8 QT, phường TH, tỉnh Sơn La. Vắng mặt. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bà Trần Thị V; Địa chỉ: Tổ 6 - QT, phường TH, tỉnh Sơn La. Có mặt.

- Ông Bùi Văn H; Địa chỉ: Tổ 6 - QT, phường TH, tỉnh Sơn La. Vắng mặt. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Anh Trần Tuấn A; Địa chỉ: Tổ 6 - QT, phường TH, tỉnh Sơn La. Vắng mặt. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bà Đinh Thùy N; Địa chỉ: Tổ 11 Q, phường TH, tỉnh Sơn La. Vắng mặt. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bà Vũ Thị T; Địa chỉ: Tổ 6 - QT, phường TH, tỉnh Sơn La. Vắng mặt. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập: Ông Vũ Đình T, sinh năm 1956 và bà Đinh Thùy Dung, sinh năm 1957 – cùng địa chỉ: Tổ 6 - QT, phường TH, tỉnh Sơn La. Vắng mặt. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Ông Trần Kỳ D - là bị đơn; bà Trần Thị L, bà Trần Thị V - đều là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo nội dung đơn khởi kiện, lời khai tại phiên toà và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn bà Vũ Thu H trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Trần Kỳ D kết hôn ngày 18 tháng 12 năm 2007, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường QT, thành phố Sơn La (nay là phường TH, tỉnh Sơn La). Kết hôn trên cơ sở tự nguyện không bị ép buộc, trong quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do hai bên bất đồng quan điểm sống, tính cách không hợp nhau, vợ chồng đã ly thân được khoảng 04 năm nay, trong thời gian ly hôn thì không ai quan tâm đến cuộc sống nhau. Bà H xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông Trần Kỳ D.

Về con chung: Có hai con là Trần Anh T, sinh ngày 13/12/2008 và Trần Diệu H, sinh ngày 08/12/2011, hiện nay đều đang ở cùng với bà H và vẫn đang học tập bình thường. Bà H xin được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục các cháu và không yêu cầu ông D phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà H xác định có tài sản chung là căn nhà xây hai tầng trên diện tích đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên: Trần Kỳ D, Vũ Thu H, địa chỉ tại: số 01, ngõ 22a, đường Trần Hưng Đạo, tổ 6, phường QT, TP Sơn La (nay là tổ 06 – QT, phường TH), tỉnh Sơn La, ngoài ngôi nhà và đất trên thì còn có nhiều các tài sản vật dụng trong gia đình khác như bàn ghế gỗ, giường, tủ. Nguồn gốc về mảnh đất này là của bố mẹ bà H cho hai vợ chồng để sinh sống chứ không phải để bán, có làm biên bản thoả thuận cho tặng quyền sử dụng đất có ghi cho tặng để ở và sinh hoạt, nếu sau này không ở thì để lại cho các cháu ngoại chứ không được chuyển nhượng. Bà đề nghị được sở hữu tài sản là nhà và đất và thanh toán phần giá trị chênh lệch tài sản cho ông Diệu.

Đối với các tài sản chung như bàn ghế, giường tủ, xe máy, 03 chiếc ô tô khách hiện đã góp vốn tại tỉnh Lai Châu và còn một xưởng sửa chữa ô tô tại phường Q, thành phố Sơn La. Các tài sản bao gồm vật dụng sinh hoạt gia đình, 03 chiếc ô tô, 01 xưởng sửa chữa ô tô thì bà đề nghị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung:

- Đối với khoản nợ của bà Vũ Thị T và Đinh Thùy N: Bà xác định vợ chồng bà có khoản nợ chị gái là Vũ Thị T số tiền 1.484.360.000 đồng. Vợ chồng bà vay bà T năm 2015 để mua xe ô tô khách chạy tuyến Sơn La – Lai Châu là 700.000.000 đồng, bà T đã phải thế chấp nhà của bà T tại Ngân hàng BIDV Sơn La để cho vay tiền và theo thỏa thuận thì vợ chồng bà H Diệu có trách nhiệm trả lãi hàng tháng cho Ngân hàng. Sau đó, do khó khăn nên vợ chồng bà tiếp tục vay thêm bà Đinh Thùy N số tiền để trả tiền lãi phát sinh hàng tháng. Đến năm 2024 ông D làm đơn tố cáo bà N gửi Bộ quốc phòng và Quân khu 2 không đúng sự thật, do sợ làm ảnh hưởng đến công việc của chị Ngân nên vào ngày 21/06/2024 hai vợ chồng bà đã vay của tiếp bà T tiền để trả nợ số tiền gốc và lãi xuất cho bà Đinh Thùy Ngân số tiền 755.080.000 đồng và số tiền này vợ chồng bà chuyển sang nợ bà T với tổng cộng cả gốc và lãi là 1.484.360.000 đồng. Bà đề nghị ông D có nghĩa vụ trả khoản nợ chung này cho bà T.

- Đối với khoản nợ của bà Trần Thị V: Bà H xác định có khoản nợ 100.000.000 đồng theo Giấy vay tiền ngày 21/6/2015. Đối với Giấy vay 80.000.000 đồng ngày 21/10/2015, vợ chồng bà có vay nhưng đã trả đủ, bằng chứng thể hiện tại sổ ghi chép do bà Trần Thị V gửi ra toà, vì vậy, bà không chấp nhận khoản nợ này. Đối với Giấy biên nhận nợ 300.000.000 đồng ngày 10/02/2023, bà không chấp nhận bởi ngày 23/12/2021, vợ chồng bà có đem tài sản là nhà đất đứng tên vợ chồng thế chấp Ngân hàng Agribank Sơn La để vay số tiền 300.000.000 đồng mua ô tô khách BKS: 25F-00028, sau đó góp vốn vào Công ty TNHH một thành viên Ngân Hà, nguồn thu nhập được sử dụng vào việc trả lãi + gốc hàng tháng có dư nợ gốc giảm dần theo thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng Agribank phát sinh từ ngày 23/12/2021 đến ngày 19/4/2023; Do đó vợ chồng bà không có lý do để vay tiền trả lãi như bà V nêu trong giấy vay tiền, mặt khác, thời điểm lập Giấy vay tiền là ngày 10/02/2023 thì dư nợ tại Ngân hàng Agribank là 167.000.000 đồng chứ không phải 300.000.000 đồng như bà V và ông D nêu ra và thực tế ngày 17/4/2023 thì khoản vay 300.000.000 đồng mới được tất toán với dư nợ chỉ có 123.741.370 đồng - hoàn toàn không thống nhất với số tiền vay 300.000.000 đồng như bà V và ông D nại ra; việc bà V và ông D tự ý viết với nhau số tiền này để ép bà phải nhận thêm nợ và chiếm giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trái pháp luật. Do đó, bà đề nghị Toà án xem xét tuyên huỷ giao dịch thế chấp tài sản giữa ông D và bà Vân, yêu cầu bà V phải trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bố mẹ bà.

Đối với Giấy vay tiền 370.000.000 đồng ngày 04/02/2016, bà không chấp nhận vì giấy vay tiền này bà V đưa ra không có chữ ký của các bên, không rõ thời gian, địa điểm, không rõ thời hạn vay, lãi vay.

- Đối với khoản nợ lương của ông Bùi Văn H và anh Trần Tuấn A: Bà không chấp nhận khoản nợ này vì giấy tờ bà V đưa ra không có chữ ký các bên, không có ngày tháng, mặt khác, bà V thời điểm đó đang làm quản lý thu chi trong quá trình hoạt động kinh doanh dịch vụ xe khách của gia đình bà nên nếu

có khoản nợ trên thì bà V đã tự trả cho chồng bà là ông Hạnh và con trai là anh Tuấn Anh.

- Đối với khoản nợ của bà Trần Thị L: Bà không chấp nhận khoản vay này do về hình thức: Giấy biên nhận không thể hiện thời gian, địa điểm vay tiền; về nội dung: mục đích ghi trong Giấy biên nhận vay 250.000.000 đồng (lần 1: 50 triệu, lần 2: 200 triệu) để làm nhà ở. Tuy nhiên, vợ chồng bà đã thanh toán hết số tiền xây nhà ngay sau khi khánh thành và đưa vào sử dụng từ tháng 4/2013 từ nguồn tiết kiệm 150 triệu + tiền bán xe 26B-00038 cho ông Trần Văn Hà là 435 triệu + tiền bán xe 26K-7002 là 290 triệu. Do đó, bà không chấp nhận khoản nợ 250.000.000 đồng nói trên.

- Đối với khoản nợ của bà Đoàn Thị N: Bà xác định năm 2015, bà Nga có chuyển 100.000.000 đồng vào tài khoản của bà. Đến năm 2019, bà không còn làm chi tiêu trong gia đình nữa mà bà V là người làm nên bà V đã trả cho bà Nga. Bà xác định khoản nợ này không còn.

** Bị đơn ông Trần Kỳ D trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Vũ Thu H kết hôn với nhau ngày 18/12/2007, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường QT, thành phố Sơn La (nay là tổ 06 – QT, phường TH), tỉnh Sơn La. Kết hôn trên cơ sở tự nguyện không bị ép buộc, cuộc sống vợ chồng hoà thuận, hạnh phúc. Đến khoảng năm 2015, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do kinh tế dẫn đến nảy sinh nhiều mâu thuẫn trong cuộc sống, hai vợ chồng không tìm được tiếng nói chung. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn nên ông nhất trí ly hôn với bà Vũ Thu H.

Về con chung: Trong thời gian chung sống ông và bà H có 2 con chung: Cháu Trần Anh T, sinh ngày 13/12/2008 và cháu Trần Diệu H, sinh ngày 08/12/2011. Ông có nguyện vọng nuôi mỗi người một con, không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung. Tuy nhiên, 2 cháu đều muốn ở với mẹ thì ông đồng ý và không đồng ý cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Ông xác định hai vợ chồng có tài sản chung là một ngôi nhà xây 03 tầng tại tổ 06 QT, phường TH, tỉnh Sơn La trên diện tích đất đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hai vợ chồng và các tài sản trong gia đình như xe máy, ti vi, tủ lạnh, bàn ghế và các vật dụng gia đình khác trong nhà. Nếu ly hôn thì ông có nguyện vọng xin được sở hữu ngôi nhà và mảnh đất của vợ chồng, ông sẽ thanh toán tiền chênh lệch giá trị của ngôi nhà và đất cho bà H theo giá thị trường.

Về nợ chung: Ông xác định vợ chồng ông có nợ tổng số tiền 1.193.550.000 đồng (Một tỷ một trăm chín ba triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng chẵn), cụ thể như sau:

- Đối với khoản nợ của bà Trần Thị V: Ông xác định vợ chồng có vay của bà V từ năm 2012 và rải rác trong các năm nhưng do chưa trả được đến năm

2016 vợ chồng ông sang chốt sổ cho bà Vân. Tổng số tiền là 543.550.000 đồng. Sau đó, ngày 10/02/2023 bà V cho vay tiếp 300.000.000 đồng để trả ngân hàng Agribank, hai vợ chồng cùng ký vay. Ông xác định hai vợ chồng còn nợ của bà V tổng số tiền là: 843.550.000 đồng (Tám trăm bốn mươi ba triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng chẵn).

- Đối với khoản nợ của bà Trần Thị L: Ông xác định hai vợ chồng có nợ bà Trần Thị L số tiền là 250.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng chẵn).

- Đối với khoản nợ của bà Đoàn Thị N: Ông xác định hai vợ chồng có nợ bà Đoàn Thị N số tiền là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng chẵn).

- Đối với khoản nợ bà Vũ Thị T và bà Đinh Thuỳ Ngân thì ông không biết, không được vay.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Đinh Thuỳ N trình bày:*

Bà N có cho vợ chồng bà H vay số tiền để trả nợ cho Ngân hàng. Trong quá trình Tòa án giải quyết, bà đã yêu cầu vợ chồng bà H phải trả số tiền trên. Đến ngày 21/6/2024, bà H đã vay tiền của chị gái là bà Vũ Thị T để trả cho bà số tiền cả gốc và lãi là 755.080.000 đồng. Bà N đã có đề nghị rút yêu cầu của mình về việc buộc vợ chồng bà Hà, ông D phải trả cho bà số tiền bà đã yêu cầu.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Vũ Thị T trình bày:*

Vào khoảng thời gian tháng 11/2015, do vừa xây nhà xong hết tiền nhưng lại cần vốn để mua xe ô tô chạy tuyến Sơn La - Lai Châu nhằm tính kế sinh nhai nên vợ chồng em gái bà T là Vũ Thu H - Trần Kỳ D đã bàn bạc và thống nhất vay tiền của bà T dưới hình thức nhờ bà T đem nhà đất của mình thế chấp Ngân hàng BIDV để vay số tiền 700 triệu đồng. Sau đó, bà chuyển toàn bộ số tiền này cho vợ chồng Hà - Diệu sử dụng mua xe ô tô BKS số 26B - 00031 chạy tuyến xe khách Sơn La - Lai Châu. Theo thỏa thuận, hàng tháng vợ chồng Hà - Diệu có trách nhiệm thanh toán trả nợ trực tiếp cho BIDV Sơn La. Đến ngày 14/06/2018, bà T có nhu cầu rút tài sản và tắt toán khoản vay tại Ngân hàng BIDV nhưng do vợ chồng Hà - Diệu không có tiền để tắt toán số nợ gốc ngân hàng BIDV còn lại là 424.000.000 đồng nên bà đã cho vợ chồng Hà - Diệu vay số tiền này và tính lãi 1%/tháng.

Vợ chồng Hà - Diệu còn nợ bà số tiền tạm tính đến ngày 14/06/2024 là: 729.280.000 đồng (trong đó, nợ gốc: 424.000.000 đồng; nợ lãi: 305.280.000 đồng (Lãi suất 1%/tháng x 72 tháng)).

Trong quá trình Tòa giải quyết, ngày 21/06/2024 vợ chồng Hà Diệu đã vay tiếp của bà số tiền 755.080.000 đồng để trả toàn bộ số nợ gốc và lãi xuất cho dì Đinh Thuỳ Ngân.

Như vậy, vợ chồng Hà - Diệu còn nợ bà tổng số tiền tạm tính đến ngày 30/08/2024 là: 1.484.360.000 đồng. Bà đề nghị buộc vợ chồng Hà - Diệu công nhận và thanh toán trả đủ một lần số tiền tạm tính đến ngày 30/08/2024 là: 1.484.360.000 đồng (Một tỷ bốn trăm tám mươi tư triệu ba trăm sáu mươi ngàn

đồng) cho bà.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Vũ Đình T và bà Đình Thùy Dung trình bày:*

Vợ chồng ông Thắng bà Dung được Bộ Quốc phòng (Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Sơn La) cấp cho thửa đất có diện tích 168,7m² để sử dụng và sau đó đã được Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Sơn La cấp GCN QSDĐ số CL 673498; số vào sổ 00317 cấp ngày 27/12/2018. Ngày 04/01/2019, vợ chồng bà lập Biên Bản thoả thuận (Có chứng thực của UBND phường QT) tặng cho vợ chồng con gái bà là Vũ Thu H -Trần Kỳ D một phần diện tích là 67,5m² với các điều kiện sau đây: “ *Vợ chồng Hà - Diệu chỉ được sử dụng vào mục đích để ở và sinh hoạt; Không được định đoạt mua bán, chuyển nhượng dưới mọi hình thức; Nếu sau này các con không ở thì phải để lại cho cháu ngoại chúng tôi chứ không được mua bán chuyển nhượng*”.

Như vậy, về nguồn gốc Quyền sử dụng đất 67,5m² mà vợ chồng Hà - Diệu đang tranh chấp quyền sử dụng tại toà là được hình thành do vợ chồng bà (bố mẹ đẻ của Hà) tặng cho vào ngày 04/01/2019.

Quyền sử dụng thửa đất này bị hạn chế và ràng buộc bởi vợ chồng bà chỉ cho vợ chồng Hà Diệu quyền sử dụng để ở và sinh hoạt, không được mua bán, chuyển nhượng dưới mọi hình thức - tức là không có quyền định đoạt. Nếu vợ chồng Hà - Diệu không ở thì để lại cho cháu ngoại sử dụng chứ không được mua bán chuyển nhượng dưới mọi hình thức.

Do đó khi vợ chồng Hà - Diệu ly hôn đã khiến cho thoả thuận tặng nói trên bị vô hiệu bởi căn cứ theo Biên bản thoả thuận tặng cho tài sản lập ngày 04/01/2019 thì ông bà chỉ đồng ý tặng phần diện tích đất này cho “vợ chồng” Hà - Diệu sử dụng “để ở và sinh hoạt” nhưng sau khi ly hôn thì anh Trần Kỳ D cũng không còn là con rể nữa.

Tại trang 3, Biên bản hoà giải ngày 07/09/2023 do TAND thành phố Sơn La tiến hành lập đã thể hiện rất rõ ràng: cá nhân anh Trần Kỳ D đã tự ý đem tài sản này thế chấp cho chị gái Trần Thị V để vay 300 triệu đồng đến nay vẫn chưa lấy được Giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất. Điều này chứng minh cho hành vi vi phạm cam kết “*không được mua bán chuyển nhượng dưới mọi hình thức*” mà hai vợ chồng Hà - Diệu đã thống nhất trong Biên bản thoả thuận tặng cho tài sản lập ngày 04/01/2019 nói trên.

Từ lý do trên đây, ông bà thống nhất yêu cầu Toà án tuyên huỷ giao dịch tặng cho nói trên và buộc anh Trần Kỳ D và Vũ Thu H giao trả lại quyền sử dụng 67,5m² đất để ông bà cho hai cháu Trần Anh Tuấn, Trần Diệu Hương sử dụng làm nơi ở sinh hoạt đúng như tinh thần và nội dung đã cam kết trong Biên bản thoả thuận lập ngày 04/01/2019.

Về khoản chi phí xây dựng căn nhà 03 tầng trên diện tích đất 67,5m²: Cuối năm 2012, vợ chồng Hà - Diệu có sang nhà ông bà bày tỏ nhu cầu mượn mảnh vườn có diện tích 67,5m² và xin tự bỏ kinh phí ra để xây dựng nhà cho các cháu

ở gần ông bà ngoại tiện bề trông nom và đưa đón các cháu đi học. Theo báo cáo của vợ chồng Hà - Diệu, thì tổng chi phí xây dựng căn nhà này khoảng 650 triệu đồng. Nguồn chi phí xây dựng do vợ chồng Hà - Diệu lấy từ khoản tiết kiệm sau đám cưới và tiền bán một chiếc xe khách chạy tuyến Sơn La - Lai Châu chứ không vay mượn của ai hết kể cả gia đình hai bên.

Đối với phần chi phí xây dựng nhà do hai vợ chồng Hà - Diệu đóng góp nói trên, ông bà đề nghị Toà án xem xét giải quyết theo hướng: giao cho vợ chồng ông bà sở hữu vì đây là tài sản gắn liền với đất để ông bà tiếp tục thực hiện ước nguyện tặng cho các cháu ngoại sử dụng vào việc ăn ở, ổn định cuộc sống, học hành, phát triển tương lai của các cháu.

Đối với khoản kinh phí xây dựng do vợ chồng Hà - Diệu đóng góp xây dựng từ năm 2012, ông bà cam kết sẽ thanh toán cho Hà và Diệu mỗi người một nửa sau khi cân trừ khấu hao giá trị khai thác sử dụng 12 năm còn lại khoảng: 300 triệu đồng. Ông bà đã hoàn tất việc thanh toán cho Vũ Thu H số tiền 150 triệu đồng.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đoàn Thị N trình bày:*

Trong thời gian chung sống vợ chồng em Diệu Hà có vay của bà số tiền 100.000.000 đồng và đến thời điểm hiện tại vẫn chưa trả được cho bà. Cụ thể như sau:

Ngày 22/4/2015, chồng bà là ông Trần Minh Thiệu mất, bà cùng các con tổ chức tang lễ cho chồng, khi công việc xong xuôi thì vợ chồng em Hà Diệu có hỏi vay bà số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng chẵn). Sau khi về dưới Hà Nội, bà có đi rút số tiền tiết kiệm và gửi qua ngân hàng đến số tài khoản của em Hà. Trong quá trình vay thì năm 2018 em Hà đã trả số tiền lãi cho bà qua chuyển khoản số tiền 12.000.000 đồng.

Đến nay, vợ chồng Hà - Diệu chưa trả nợ gốc và khoản lãi nào khác. Do đó, bà yêu cầu vợ chồng Hà - Diệu phải trả lại số tiền 100.000.000 đồng đã vay.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị V trình bày:*

Trong thời gian chung sống và xây dựng kiến thiết nhà cửa và kinh tế gia đình, vợ chồng em Hà Diệu có vay của gia đình bà một số tiền, đến nay các em cũng chưa thanh toán được cho bà cụ thể như sau:

1. Giấy vay tiền em Hà Diệu vay ngày 21/10/2015 là 80.000.000 đồng (Tám mươi triệu đồng chẵn).

2. Giấy vay tiền em Hà (cộng dồn các khoản nợ) ngày 4/2/2026 số tiền là 450.000.000 đồng (Em Diệu đã trả được 80.000.000 đồng), còn lại 370.000.000 đồng (Ba trăm bảy mươi triệu đồng chẵn).

3. Tiền công làm của chồng và con bà: Từ tháng 11/2017 đến hết tháng 7/2018 em Hà tính lương nhưng chưa thanh toán tiền cho bà là 93.550.000 đồng (Chín mươi ba triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng chẵn).

4. Ngày 25/12/2021 vợ chồng em Hà Diệu có thể chấp sổ đỏ để vay tiền tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn (Chi nhánh thành phố Sơn La, Phòng giao dịch QT) số tiền là 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng chẵn) chưa thanh toán được do lãi hàng tháng nên bà đã cho vay tiếp số tiền 300.000.000 đồng để thanh toán trả cho ngân hàng vào ngày 10/2/2023 (Hiện tại bà đang cầm bìa đỏ quyền sử dụng đất mang tên Trần Kỳ D và Vũ Thu H).

Như vậy tổng số tiền vợ chồng em Hà Diệu vay và chưa thanh toán được cho bà là 843.550.000 đồng (Tám trăm bốn mươi ba triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng chẵn).

Hiện nay, em Hà yêu cầu ly hôn với em Diệu, bà đề nghị Tòa án xem xét giải quyết, yêu cầu vợ chồng em Hà Diệu hoàn trả lại cho gia đình bà số tiền trên.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị L trình bày:*

Trong thời gian hôn nhân, vợ chồng em Hà Diệu có vay của bà số tiền như sau:

Lần 1: Em Diệu sang lấy vào ngày 13/7/2014 là 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng).

Lần 2: Hai vợ chồng sang lấy ngày 20/8/2014 là 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng).

Như vậy, vợ chồng Hà – Diệu vay của bà tổng số tiền là: 250.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng), tuy nhiên từ đó đến nay chưa trả được. Bà yêu cầu vợ chồng Hà – Diệu phải thanh toán trả cho bà Lý số tiền trên.

** Tại biên bản xác minh ông Bùi Văn H thể hiện:* Trước đây ông Hạnh làm phụ xe, làm thuê cho vợ chồng anh Diệu chạy xe khách, ông Hạnh và cháu Tuấn Anh mỗi người phụ một xe, hàng tháng thì vợ chồng anh Diệu cùng bà V cùng chấm công và trả lương qua người nhận là bà Trần Thị V (là vợ ông Hạnh), vì là người nhà với nhau nên giữa các bên không làm văn bản hợp đồng lao động với nhau và chỉ trao đổi qua hợp đồng miệng. Về số tiền lương của ông do vợ chồng Hà Diệu trả trực tiếp qua bà V nên ông không nắm rõ là bao nhiêu. Đối với số tiền lương của ông mà vợ chồng Hà – Diệu chưa trả thì ông đề nghị thanh toán cho ông.

** Tại biên bản lấy lời khai anh Trần Tuấn A tại Trại giam Tân Lập – Bộ công an thể hiện:* Năm 2012, anh Tuấn Anh là phụ xe tuyến Sơn La – Lai Châu cho vợ chồng cậu Diệu, mợ Hà, làm thuê cho vợ chồng cậu Diệu chạy xe khách, mỗi tháng được trả lương khoảng 6.000.000 đồng và được bao ăn. Trong quá trình lĩnh lương thì mẹ tôi là Trần Thị V vẫn nhận thay, còn tôi chỉ chạy xe. Thời điểm tôi làm phụ xe nhà cậu mợ có khoảng 4 – 5 chiếc xe, tôi phụ một xe, bố tôi phụ một xe, còn các xe khác do cậu mợ thuê người khác làm. Toàn bộ xe là của cậu Diệu mợ Hà. Sau năm 2017 tôi không còn làm phụ xe cho cậu mợ nữa mà chạy xe thuê cho người khác. Sau khi nghỉ tôi cũng không nhớ rõ tiền

công của tôi là bao nhiêu do thời gian đã lâu và mẹ tôi là người trực tiếp nhận tiền.

* Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 19/2025/TLST- HNGĐ ngày 14 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Sơn La đã xét xử và Quyết định:

Căn cứ điều 51, khoản 1 điều 56, điều 57, điều 58, điều 59, điều 60, điều 63, điều 81, điều 82, điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Căn cứ khoản 4 điều 147, điều 157, điều 227, điều 228, khoản 2 điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; Các điều 117, 119, 351, 357, 463, 466, 468, 472, 481 của Bộ luật dân sự; điểm đ khoản 1 điều 12, khoản 6 điều 15, điểm a, b khoản 5 điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thu H.

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Xử cho bà Vũ Thị Thu H được ly hôn ông Trần Kỳ D.

2. *Về con chung*: Giao hai cháu Trần Anh T, sinh ngày 13/12/2008 và cháu Trần Diệu H, sinh ngày 08/12/2011 cho chị Vũ Thu H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi) và có khả năng lao động.

- Anh Trần Kỳ D không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con, không ai được cản trở người đó thực hiện quyền này; không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con.

3. *Về tài sản chung*:

- Giao cho chị Vũ Thu H quản lý, sử dụng 01 nhà ở liền kề cấp 3, 03 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường xây gạch chỉ, nền lát gạch Camemic 600x600, có diện tích là 183,1m², trên diện tích đất 67,5m² (Sáu mươi bảy phẩy lăm mét vuông), trong đó có 52,5m² đất ở đô thị và 15,0m² đất trồng cây lâu năm tại địa chỉ tổ 6, phường QT, thành phố Sơn La (nay là tổ 6 QT, phường TH), tỉnh Sơn La, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN 141525 mang tên Trần Diệu Kỳ và Vũ Thu H, do Sở Tài nguyên và môi trường Sơn La cấp ngày 26/4/2019. Tài sản là nhà và đất có trị giá là 1.280.245.000 đồng (Một tỷ hai trăm tám mươi triệu hai trăm bốn mươi lăm nghìn đồng).

- Chị Vũ Thu H có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch giá trị tài sản chung cho anh Trần Kỳ D là 1.280.245.000 đồng/2 = 640.122.500 đồng (Sáu trăm bốn mươi triệu một trăm hai mươi hai nghìn năm trăm đồng).

- Anh Trần Kỳ D được quyền lưu cư trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày quan hệ hôn nhân chấm dứt, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

4. Về nợ chung:

- Buộc chị Vũ Thu H và anh Trần Kỳ D phải trả cho bà Đoàn Thị N số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng), theo phần: chị Hà phải trả 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng), anh Diệu phải trả 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng).

- Buộc chị Vũ Thu H và anh Trần Kỳ D phải trả cho vợ chồng bà Trần Thị V số tiền 370.000.000 đồng (Ba trăm bảy mươi triệu đồng), theo phần: chị Hà phải trả 185.000.000 đồng (Một trăm tám mươi lăm triệu đồng), anh Diệu phải trả 185.000.000 đồng (Một trăm tám mươi lăm triệu đồng).

- Buộc chị Vũ Thu H và anh Trần Kỳ D phải trả cho tiền công nợ lương cho ông Bùi Văn H số tiền 55.500.000 đồng (Năm mươi lăm triệu năm trăm nghìn đồng), theo phần: chị Hà phải trả 27.750.000 đồng (Hai mươi bảy triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng), anh Diệu phải trả 27.750.000 đồng (Hai mươi bảy triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) và phải trả cho tiền công nợ lương cho anh Trần Tuấn A số tiền 35.050.000 đồng (Ba mươi lăm triệu không trăm năm mươi nghìn đồng), theo phần: chị Hà phải trả 17.525.000 đồng (Mười bảy triệu năm trăm hai mươi lăm nghìn đồng), anh Diệu phải trả 17.525.000 đồng (Mười bảy triệu năm trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

- Buộc chị Vũ Thu H và anh Trần Kỳ D phải trả cho vợ chồng bà Trần Thị V số tiền thuê kho 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng), theo phần: chị Hà phải trả 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm nghìn đồng), anh Diệu phải trả 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm nghìn đồng).

Tổng số tiền chị Vũ Thu H phải có nghĩa vụ trả nợ chung là 281.775.000 đồng (Hai trăm tám mươi một triệu bảy trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

Tổng số tiền anh Trần Kỳ D phải có nghĩa vụ trả nợ chung là 281.775.000 đồng (Hai trăm tám mươi một triệu bảy trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

5. Về nợ riêng:

- Chị Vũ Thu H có trách nhiệm thanh toán trả cho chị Vũ Thị T số tiền 1.484.360.000 đồng (Một tỷ bốn trăm tám mươi tư triệu ba trăm sáu mươi nghìn đồng).

- Anh Trần Kỳ D có trách nhiệm thanh toán trả cho bà Trần Thị L số tiền 250.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng) và trả cho bà Trần Thị V số tiền 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng).

6. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia tài sản chung là 03 chiếc xe ô tô chở khách và 01 xưởng sửa chữa ô tô của chị Vũ Thu H.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu đòi vợ chồng chị Hà, anh Diệu trả khoản nợ chung của bà Đinh Thuỳ Ngân.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án, lỗi xuất chậm thi hành cho các đương sự.

* Sau khi xét xử sơ thẩm:

- Ngày 25/9/2025, bị đơn ông Trần Kỳ D có đơn kháng cáo không nhất trí với toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị giải quyết lại toàn bộ vụ án;

- Ngày 25/9/2025, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị V có đơn kháng cáo không nhất trí với bản án, đề nghị giải quyết lại: yêu cầu vợ chồng Hà - Diệt trả lại số tiền 843.550.000 đồng;

- Ngày 25/9/2025, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị L có đơn kháng cáo không nhất trí với bản án, đề nghị giải quyết lại: yêu cầu vợ chồng Hà - Diệt trả lại số tiền 250.000.000 đồng.

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ý kiến của bị đơn: Ông Trần Kỳ D giữ nguyên nội dung kháng cáo, đề nghị sửa bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về chia tài sản chung và nợ chung, nợ riêng của vợ chồng.

Ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Trần Thị L giữ nguyên nội dung kháng cáo, đề nghị vợ chồng Hà – Diệt trả số tiền nợ chung cho bà Lý là: 250.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng).

- Bà Trần Thị V giữ nguyên nội dung kháng cáo, đề nghị vợ chồng Hà Diệt thanh toán cho bà khoản nợ là 843.550.000 đồng .

* Quan điểm giải quyết của Kiểm sát viên: Việc tuân theo và chấp hành pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện và chấp hành đầy đủ, đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Xét đơn kháng cáo của bị đơn ông Trần Kỳ D và của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị L và chị Trần Thị V đều trong hạn luật định đảm bảo về hình thức, không có căn cứ chấp nhận về nội dung.

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị không chấp nhận nội dung kháng cáo của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, đề nghị giữ nguyên bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 19/2025/TLST-HNGĐ ngày 14/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Sơn La.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết vụ án: Ngày 14/7/2023, nguyên đơn bà Vũ Thu H có đơn khởi kiện xin ly hôn với bị đơn ông Trần Kỳ D (địa chỉ: Tổ 6 - QT, phường TH, tỉnh Sơn La), ngoài ra, chị Hà còn yêu cầu giải quyết về con chung và tài sản chung. Tòa án nhân dân khu vực 1 - Sơn La đã thụ lý giải quyết và xác định quan hệ pháp luật: Tranh chấp Xin ly hôn là có căn cứ, đúng thẩm quyền quy định khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Xét đơn kháng cáo của bị đơn ông Trần Kỳ D và của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: bà Trần Thị L, bà Trần Thị V: Đơn kháng cáo ngày 25/9/2025 của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều trong thời hạn luật định, đảm bảo về hình thức, đúng về chủ thể và nội dung theo quy định tại các Điều 271, 272, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó đơn kháng cáo của bị đơn và của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được chấp nhận xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[1.3] Về việc vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa phúc thẩm, những người có quyền lợi liên quan đều đã được triệu tập hợp lệ và có đơn xin xét xử vắng mặt. Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La căn cứ vào khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tại phiên tòa.

[2] Xét nội dung kháng cáo:

[2.1] Xét nội dung kháng cáo của bị đơn – ông Trần Kỳ D, Hội đồng xét xử xét thấy:

Thứ nhất, về quan hệ hôn nhân:

Bà Vũ Thu H và ông Trần Kỳ D có đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 của Luật Hôn nhân và gia đình và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường QT, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La nên được xác định là hôn nhân hợp pháp. Quá trình giải quyết vụ án giữa hai bên đương sự không thống nhất thỏa thuận được về con chung, tài sản chung và nợ chung, do đó vụ án được Tòa án cấp sơ thẩm đưa ra xét xử là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

Về nguyên nhân mâu thuẫn: Do bất đồng về quan điểm, tính cách, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, nhiều năm nay hai ông bà đã ly thân nhau, trong thời gian ly thân không quan tâm lẫn nhau, không có khả năng khắc phục mâu thuẫn để đoàn tụ gia đình. Qua nhiều lần khuyên nhủ, động viên nhưng ông

bà H - Diệu vẫn không hòa giải được. Bà H và ông D đều có ý kiến không còn tình cảm vợ chồng và đều nhất trí ly hôn. Xét thấy tình trạng hôn nhân mâu thuẫn của vợ chồng bà H ông D đã kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, Hội đồng xét xử xét thấy Toà án cấp sơ thẩm căn cứ Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình tuyên xử cho bà Vũ Thu H được ly hôn với ông Trần Kỳ D là có căn cứ, cần chấp nhận.

Thứ hai, về con chung, cấp dưỡng:

Về con chung: Hai vợ chồng ông bà có hai con chung là các cháu Trần Anh Tuấn, sinh ngày 13/12/2008 và cháu Trần Diệu Hương, sinh ngày 08/12/2011. Cả hai vợ chồng ông Diệu, bà H đều có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cả hai cháu đến tuổi trưởng thành. Nguyên vọng được trực tiếp nuôi con của hai vợ chồng ông D là chính đáng, tuy nhiên kể từ thời điểm mâu thuẫn giữa hai vợ chồng xảy ra, bà H và các con đã về sinh sống tại nhà ông bà ngoại (ông bà Thắng – Dung, sát cạnh nhà ông bà H – Diệu) đến nay, trong thời gian đó các cháu không sinh sống cùng ông Diệu, các cháu đều có nguyện vọng được ở với bà Hà, mặt khác, bà H có đủ năng lực hành vi dân sự, vẫn đang công tác tại cơ quan Bảo hiểm Ngân hàng BIDV Sơn La và có thu nhập ổn định, đủ nuôi sống bản thân và các con. Hội đồng xét xử xét thấy Toà án cấp sơ thẩm giao hai cháu Anh Tuấn và cháu Diệu Hương cho chị Hà được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi) và có khả năng lao động là có căn cứ, cần chấp nhận.

Về cấp dưỡng: Bà H đề nghị không yêu cầu ông D phải cấp dưỡng nuôi con chung và ông D không đồng ý cấp dưỡng, Hội đồng xét xử xét thấy Toà án cấp sơ thẩm tuyên ông Trần Kỳ D không phải cấp dưỡng nuôi con chung là có căn cứ, cần chấp nhận.

Tuy nhiên, tại phiên toà phúc thẩm, bị đơn ông Trần Kỳ D nhất trí với quyết định của Bản án số 19/2025/TLST-HNGĐ ngày 14/9/2025 của Toà án nhân dân khu vực 1 – Sơn La về quan hệ hôn nhân, con chung và cấp dưỡng.

Thứ ba, về tài sản chung:

Đối với 01 ngôi nhà ở liền kề cấp III, 03 tầng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường xây gạch chỉ, nền lát gạch Camemic 600 x 600, có diện tích là 183,1m² (trong đó Sàn 1: 70,1m², Sàn 2 = 56,5m², Sàn 3 = 56,5m²) trên diện tích đất 67,5m², trong đó có 52,5m² đất ở đô thị và 15,0m² đất trồng cây lâu năm tại địa chỉ tổ 6, phường QT, thành phố Sơn La (nay là tổ 06 – QT, phường TH), tỉnh Sơn La, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN 141525 mang tên Trần Diệu Kỳ và Vũ Thu H, do Sở Tài nguyên và môi trường Sơn La cấp ngày 26/4/2019. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, cả ông D và bà H đều có nguyện vọng được sở hữu ngôi nhà trên.

Hội đồng xét xử xét thấy: Ngôi nhà xây cấp III, 03 tầng trên được vợ chồng ông Diệu, bà H xây dựng trên diện tích đất được bố mẹ bà H là ông Thắng, bà Dung cho tặng từ năm 2019, vợ chồng ông Diệu, bà H đã được cơ

quan chức năng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 2019. Bà H được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc hai con, để bảo đảm quyền lợi cho bà H và các con, cần giao ngôi nhà xây 03 tầng trên diện tích đất 67,5m² tại tổ 06 – QT, phường TH, tỉnh Sơn La cho bà H quản lý, sử dụng. Do đó, Toà án cấp sơ thẩm giao tài sản chung là ngôi nhà và diện tích đất trên cho bà H quản lý, sử dụng là có căn cứ, cần chấp nhận.

Đối với giá trị tài sản chung: Do bà H được giao quản lý, sử dụng tài sản chung là ngôi nhà và đất nêu trên nên bà H có trách nhiệm thanh toán $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung là ngôi nhà và đất trên cho ông Diệu. Theo kết quả định giá của Hội đồng định giá tài sản thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La ngày 31/01/2024 thể hiện: Giá trị ngôi nhà và đất là 1.654.596.000 đồng (*Một tỷ sáu trăm năm mươi tư triệu năm trăm chín sáu nghìn đồng*). Tại Biên bản định giá ngày 07/02/2024 của Hội đồng định giá tài sản thành phố Sơn La thể hiện: Giá trị của căn nhà sau khi khấu hao là: 476.447.000 đồng (Bốn trăm bảy mươi sáu triệu, bốn trăm bốn mươi bảy nghìn đồng). Tổng giá trị tài sản định giá (bao gồm đất và tài sản trên đất) là 803.798.000 đồng + 476.447.000 đồng = 1.280.245.000 đồng (Một tỷ hai trăm tám mươi triệu hai trăm bốn mươi lăm nghìn đồng). Do đó, Toà án cấp sơ thẩm tuyên bà H có trách nhiệm phải thanh toán tiền chênh lệch giá trị tài sản chung cho anh Trần Kỳ D là $1.280.245.000 \text{ đồng} / 2 = 640.122.500 \text{ đồng}$ là có căn cứ, cần chấp nhận.

Đối với các tài sản chung khác là vật dụng sinh hoạt gia đình, xe máy, do các đương sự không yêu cầu Toà án giải quyết do đó Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm không xem xét là có căn cứ.

Đối với yêu cầu của bà Vũ Thu H về việc yêu cầu chia tài sản chung là Chi phí xây dựng nhà xưởng và đầu tư trang thiết bị sửa chữa xe ô tô ở tại địa chỉ số 169B đường Trần Đăng Ninh, tổ 9, Phường Q, thành phố Sơn La và 03 chiếc xe ô tô khách BKS: 25F-00028, 25F-00058, 25B - 00154, bà H đã rút yêu cầu không đề nghị Toà án giải quyết. Toà án nhân dân khu vực 1 đã đình chỉ xét xử là đúng pháp luật.

Đối với yêu cầu độc lập của ông Vũ Đình T và bà Đình Thùy Dung về việc yêu cầu tuyên huỷ hiệu lực của Biên bản thoả thuận tặng cho tài sản lập ngày 04/01/2019 và yêu cầu anh chị Hà - Diệu giao trả lại đất, được đề nghị sử dụng ngôi nhà và sẽ thanh toán tiền làm nhà cho vợ chồng ông Diệu, bà Hà. Hội đồng xét xử xét thấy: Sau khi vợ chồng ông Diệu, bà H kết hôn, ngày 04/01/2019, vợ chồng ông Thắng bà Dung đã lập Biên bản thoả thuận về việc cho tặng quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông D bà H với diện tích đất 67,5m² tại tổ 06, phường QT, thành phố Sơn La (nay là tổ 06 – QT, phường TH), tỉnh Sơn La có xác nhận của Ủy ban nhân dân phường QT, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La (nay là Ủy ban nhân dân phường TH, tỉnh Sơn La). Căn cứ Điều 459 Bộ luật Dân sự 2015, Biên bản thoả thuận tặng cho quyền sử dụng đất trên đảm bảo theo quy định của pháp luật về hình thức và nội dung. Ngày 26/4/2019, ông D bà H đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài

sản khác gắn liền với đất số CN 141525 mang tên Trần Diệu Kỳ và Vũ Thu H và đã xây dựng một ngôi nhà xây cấp III 03 tầng. Do đó, Toà án nhân dân cấp sơ thẩm xác định đây là tài sản hợp pháp của vợ chồng anh Diệu chị Hà và không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Thắng, bà Dung về việc đòi lại đất và quyền được sở hữu, sử dụng nhà là có căn cứ, cần chấp nhận.

Thứ tư, về nợ chung, riêng:

Đối với khoản nợ của bà Vũ Thị T số tiền 1.484.360.000 đồng: Ông Trần Kỳ D không thừa nhận, không được ký vào giấy tờ vay nợ. Bà H xác định hai vợ chồng có vay của bà Thủy số tiền trên đến nay chưa trả, tại Biên bản đối chiếu công nợ và cam kết thanh toán ngày 21/6/2024 chỉ có chữ ký của bà H với bà Thủy, bà H không có căn cứ nào khác để chứng minh là vợ chồng cùng vay mượn. Do đó, Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm xác định đây là khoản nợ riêng của bà H đối với bà T, buộc bà H phải có trách nhiệm thanh toán trả cho bà Vũ Thị T số tiền trên là có căn cứ.

Đối với khoản nợ của bà Trần Thị L số tiền 250.000.000 đồng (Theo Giấy Biên nhận vay tiền làm nhà) và khoản nợ bà Trần Thị V 300.000.000 đồng (theo Giấy biên nhận nợ đề ngày 10/02/2023): các khoản nợ này ông D thừa nhận vợ chồng ông có vay bà Lý và bà Vân, đến nay chưa trả; bà Vũ Thu H không thừa nhận vay số tiền trên, không được ký vào giấy tờ vay nợ. Trong Giấy biên nhận vay tiền làm nhà với bà Lý và Giấy biên nhận nợ ngày 10/02/2023 chỉ có chữ ký của ông D và bà Lý, bà Vân. Ông Diệu, bà Lý, bà V không có căn cứ nào khác để chứng minh là vợ chồng bà Hà, Diệu cùng vay mượn. Do đó, Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm xác định đây là khoản nợ riêng của ông D với bà Lý và bà Vân, buộc ông D phải có trách nhiệm thanh toán trả cho bà Trần Thị L 250.000.000 đồng và trả cho bà V 300.000.000 đồng là có căn cứ, cần chấp nhận.

Đối với khoản nợ của bà Đoàn Thị N 100.000.000 đồng: Bà Nga xác định vợ chồng ông D bà H có vay của bà số tiền 100.000.000 đồng, đến nay chưa trả, bà Nga cung cấp 01 bản Chứng từ giao dịch đề ngày 26/5/2015 với nội dung bà Đoàn Thị N nộp số tiền 100.000.000 đồng vào tài khoản 7900191609933 mang tên Vũ Thu H tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank). Ông D thừa nhận có vay và chưa trả; bà H thừa nhận vợ chồng bà có vay, đã trả số tiền lãi xuất cho bà Nga số tiền 12.001.100 đồng qua chuyển khoản và bà V làm chi tiêu trong gia đình đã trả, tuy nhiên bà V xác định bà chưa trả cho bà Nga số tiền trên, bà H không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh được đã trả bà Nga số tiền 100.000.000 đồng. Do đó, Toà án nhân dân cấp sơ thẩm xác định đây là nợ chung của vợ chồng, buộc bà Vũ Thu H và ông Trần Kỳ D phải trả cho bà Đoàn Thị N số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng), theo phân: bà H phải trả 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng), ông D phải trả 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) là có căn cứ, cần chấp nhận.

Đối với khoản nợ lương của ông Bùi Văn H và anh Trần Tuấn A: Bà V – vợ của ông Hạnh xác định vợ chồng bà H ông D còn nợ tiền lương từ tháng 11/2017 đến hết tháng 7/2018 của ông Bùi Văn H số tiền là 55.500.000 đồng và

nợ tiền lương của con trai bà là Trần Tuấn A số tiền là 35.050.000 đồng, có Giấy viết tay cộng dồn các khoản nợ lương do bà H viết. Ông D thừa nhận vợ chồng ông bà có thuê ông Hạnh và anh Trần Tuấn A làm phụ xe cho gia đình, bà H chăm công và thừa nhận vợ chồng ông chưa trả số lương trên do gia đình khó khăn. Bà H thừa nhận các mục ghi công về lương của ông Hạnh và anh Tuấn Anh do bà V cung cấp là chữ viết của bà, bà không có căn cứ xác định đã trả số tiền lương trên cho ông Hạnh và anh Tuấn Anh. Tại biên bản xác minh, xác định ông D và bà H có thuê ông Hạnh và anh Tuấn Anh làm thuê cho gia đình, thỏa thuận tiền lương 6.000.000 đồng/tháng. Do đó, Toà án nhân dân cấp sơ thẩm xác định đây là nợ chung của vợ chồng, buộc bà Vũ Thu H và ông Trần Kỳ D phải trả cho tiền công nợ lương cho ông Bùi Văn H số tiền 55.500.000 đồng (Năm mươi năm triệu năm trăm nghìn đồng), theo phần: bà H phải trả 27.750.000 đồng (Hai mươi bảy triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng), ông D phải trả 27.750.000 đồng (Hai mươi bảy triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) và phải trả cho tiền công nợ lương cho anh Trần Tuấn A số tiền 35.050.000 đồng (Ba mươi lăm triệu không trăm năm mươi nghìn đồng), theo phần: bà H phải trả 17.525.000 đồng (Mười bảy triệu năm trăm hai mươi lăm nghìn đồng), ông D phải trả 17.525.000 đồng (Mười bảy triệu năm trăm hai mươi lăm nghìn đồng) là có căn cứ, cần chấp nhận.

Đối với số tiền thuê kho của vợ chồng bà Trần Thị V: Bà V xác định vợ chồng bà H ông D có thuê kho của bà V với số tiền 3.000.000 đồng, đến nay chưa trả, có Giấy viết tay chữ ký của bà Hà. Ông D và bà H thừa nhận có thuê kho của bà Vân, không có chứng minh đã trả số tiền thuê kho trên. Do đó, Toà án nhân dân cấp sơ thẩm xác định đây là nợ chung của vợ chồng, buộc bà Vũ Thu H và ông Trần Kỳ D phải trả cho vợ chồng bà Trần Thị V số tiền thuê kho 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng), theo phần: bà H phải trả 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm nghìn đồng), ông D phải trả 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm nghìn đồng) là có căn cứ, cần chấp nhận.

Đối với khoản nợ của vợ chồng bà Trần Thị V 370.000.000 đồng: Bà V xác định vợ chồng ông D bà H còn nợ ông bà số tiền 370.000.000 đồng, có Giấy vay tiền bà H viết tay ngày 4/02/2016, nội dung ghi các khoản tiền vay, cộng dồn các khoản với số tiền là 370.000.000 đồng (Ba trăm bảy mươi triệu đồng chẵn). Ông D thừa nhận vợ chồng ông bà có vay bà V số tiền trên, đến nay chưa trả. Bà H không thừa nhận vay số tiền trên, tuy nhiên chữ trong Giấy vay tiền do bà H viết. Do đó, Toà án nhân dân cấp sơ thẩm xác định đây là nợ chung của vợ chồng, buộc bà Vũ Thu H và ông Trần Kỳ D phải trả cho vợ chồng bà Trần Thị V số tiền 370.000.000 đồng (Ba trăm bảy mươi triệu đồng), theo phần: bà H phải trả 185.000.000 đồng (Một trăm tám mươi lăm triệu đồng), ông D phải trả 185.000.000 đồng (Một trăm tám mươi lăm triệu đồng) là có căn cứ, cần chấp nhận.

Đối với yêu cầu đòi khoản nợ chung số tiền 755.080.000 đồng của bà Đinh Thùy N, bà H đã trả bà N số tiền trên và bà N đã rút yêu cầu đòi số tiền

trên nên Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm đình chỉ yêu cầu của bà Đinh Thùy N đối với khoản nợ chung là có căn cứ.

Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN 141525 mang tên Trần Diệu Kỳ và Vũ Thu H, do Sở Tài nguyên và môi trường Sơn La cấp ngày 26/4/2019, hiện nay bà Trần Thị V đang giữ, do đó Toà án cấp sơ thẩm buộc bà V phải có trách nhiệm trả lại cho bà Vũ Thu H quản lý, sử dụng là có căn cứ, cần chấp nhận.

[2.2] Xét nội dung kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà Trần Thị V, Hội đồng xét xử xét thấy:

Thứ nhất, đối với khoản nợ 80.000.000 đồng theo Giấy vay tiền ngày 21/10/2015: Bà H và ông D xác định có vay số tiền 80.000.000 đồng của bà vợ chồng bà V ngày 21/10/2015, hai bên có viết Giấy vay tiền và có chữ ký của ông Diệu, bà H và bà Vân. Tuy nhiên, khoản vay này đã được các bên thống nhất cộng dồn ghi trong Giấy vay tiền ngày 04/02/2016.

Thứ hai, đối với khoản nợ 370.000.000 đồng theo Giấy vay tiền cộng dồn các khoản nợ ngày 04/02/2016: Như đã phân tích ở trên, xác định vợ chồng ông D bà H còn nợ vợ chồng ông bà V số tiền 370.000.000 đồng. Do đó, Toà án nhân dân cấp sơ thẩm xác định đây là nợ chung của vợ chồng, buộc bà Vũ Thu H và ông Trần Kỳ D phải trả cho vợ chồng bà Trần Thị V số tiền 370.000.000 đồng (Ba trăm bảy mươi triệu đồng), theo phần: bà H phải trả 185.000.000 đồng (Một trăm tám mươi lăm triệu đồng), ông D phải trả 185.000.000 đồng (Một trăm tám mươi lăm triệu đồng) là có căn cứ, cần chấp nhận.

Thứ ba, đối với khoản nợ tiền công làm của ông Bùi Văn H và anh Trần Tuấn A: Như đã phân tích ở trên, xác định vợ chồng bà H ông D còn nợ tiền lương từ tháng 11/2017 đến hết tháng 7/2018 của ông Bùi Văn H số tiền là 55.500.000 đồng và nợ tiền lương của con trai bà là Trần Tuấn A số tiền là 35.050.000 đồng. Do đó, Toà án nhân dân cấp sơ thẩm xác định đây là nợ chung của vợ chồng, buộc bà Vũ Thu H và ông Trần Kỳ D phải trả cho tiền công nợ lương cho ông Bùi Văn H số tiền 55.500.000 đồng (Năm mươi năm triệu năm trăm nghìn đồng), theo phần: bà H phải trả 27.750.000 đồng (Hai mươi bảy triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng), ông D phải trả 27.750.000 đồng (Hai mươi bảy triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) và phải trả cho tiền công nợ lương cho anh Trần Tuấn A số tiền 35.050.000 đồng (Ba mươi lăm triệu không trăm năm mươi nghìn đồng), theo phần: bà H phải trả 17.525.000 đồng (Mười bảy triệu năm trăm hai mươi lăm nghìn đồng), ông D phải trả 17.525.000 đồng (Mười bảy triệu năm trăm hai mươi lăm nghìn đồng) là có căn cứ, cần chấp nhận.

Thứ tư, đối với khoản nợ 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng chẵn) theo Giấy vay tiền ngày 10/02/2023: Như đã phân tích ở trên, xác định đây là khoản nợ riêng của ông D và bà V do chỉ có chữ ký của ông D và bà Vân, không có chữ ký của bà Hà, ngoài Giấy biên nhận nợ trên không có căn cứ nào khác chứng minh là vợ chồng chị Hà, Diệu cùng vay mượn. Do đó, Hội đồng xét xử

cấp sơ thẩm xác định là khoản nợ riêng của ông D với bà Vân, buộc ông D có trách nhiệm thanh toán trả cho bà V 300.000.000 đồng là có căn cứ, cần chấp nhận.

[2.3] Xét nội dung kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà Trần Thị L, Hội đồng xét xử xét thấy:

Đối khoản nợ của bà Trần Thị L số tiền 250.000.000 đồng (theo Giấy biên nhận vay tiền làm nhà không đề ngày): Như đã phân tích ở trên, đây là nợ riêng của ông D và bà Lý do chỉ có chữ ký của ông D và bà Lý, không có căn cứ nào khác chứng minh vợ chồng bà H ông D cùng vay mượn. Do đó, Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm xác định đây là khoản nợ riêng của ông D với bà Lý, buộc ông D có trách nhiệm thanh toán trả cho Trần Thị L 250.000.000 đồng là có căn cứ, cần chấp nhận.

[3] Tại cấp phúc thẩm, bị đơn ông Trần Kỳ D; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị V và bà Trần Thị L không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ mới bổ sung cho đơn kháng cáo.

Từ những nhận định phân tích nêu trên, không có cơ sở chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn ông Trần Kỳ D; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị V và bà Trần Thị L, cần giữ nguyên Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 19/2025/TLST-HNGĐ ngày 14/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Sơn La.

[4] Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ điểm đ khoản 1 điều 12, khoản 6 điều 15, điểm e khoản 5 điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án:

Bà Vũ Thị Thu Hà phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, án phí chia tài sản chung, án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch của các khoản nợ theo quy định của pháp luật.

Ông Trần Kỳ D phải chịu án phí chia tài sản chung, án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch của các khoản nợ theo quy định của pháp luật.

Đối với yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Vũ Đình T và bà Đinh Thùy Dung không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, tuy nhiên do ông bà là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền tạm ứng án phí đối với yêu cầu độc lập của mình và ông bà có đơn xin miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Do đó, Tòa án nhân dân cấp sơ thẩm buộc chị Vũ Thu H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), án phí chia tài sản chung là 29.604.900 đồng (Hai mươi chín triệu sáu trăm linh bốn nghìn chín trăm đồng), án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ trả nợ là 64.984.000 đồng (Sáu mươi tư triệu chín trăm tám mươi tư nghìn đồng); ông Trần Kỳ D phải chịu án phí chia tài sản chung là 29.604.900 đồng (Hai mươi chín triệu sáu trăm linh bốn nghìn chín trăm đồng); ông Trần Kỳ D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với

nghĩa vụ trả nợ là 36.953.200 đồng (Ba mươi sáu triệu chín trăm năm mươi ba nghìn hai trăm đồng); Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Vũ Đình T và bà Đinh Thùy Dung là có căn cứ, cần chấp nhận.

Án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ khoản 1 điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án: Người kháng cáo bị đơn ông Trần Kỳ D, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị V và bà Trần Thị L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm do kháng cáo không được chấp nhận.

[5] Về chi phí tố tụng:

Theo yêu cầu của nguyên đơn, Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành trích đo, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá đối với phần diện tích đất và tài sản trên đất có tranh chấp. Căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 157 Bộ luật Tố tụng Dân sự, bà H và ông D phải chịu chi phí trích đo, xem xét, thẩm định tại chỗ. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà Vũ Thu H và ông Trần Kỳ D phải chịu chi phí trích đo, xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 8.450.000 đồng, bà H đã nộp tạm ứng số tiền trên, do đó ông D có trách nhiệm trả cho chị Hà 8.450.000 đồng/2 = 4.225.000 đồng; số tiền tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ còn lại đã trả lại cho bà Vũ Thu H là có căn cứ, cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm e khoản 5 Điều 27, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Trần Kỳ D và của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị V và bà Trần Thị L; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 19/2025/TLST - HNGĐ ngày 14/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Sơn La.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Trần Kỳ D, bà Trần Thị V, bà Trần Thị L, mỗi người phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

Ông Trần Kỳ D được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0000252 ngày 25/9/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Sơn La.

Bà Trần Thị V được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0000250 ngày 25/9/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Sơn La.

Bà Trần Thị L được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0000251 ngày 25/9/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Sơn La.

3. Các quyết định khác của Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 19/2025/TLST-HNGĐ ngày 14/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Sơn La không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án (14/11/2025).

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7^a, 7^b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sơn La;
- VKSND khu vực 1- Sơn La;
- Tòa án nhân dân khu vực 1 – Sơn La;
- Thi hành án dân sự tỉnh Sơn La;
- Các đương sự;
- Phòng GD, KT, TT&THA;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lại Thị Hiếu